TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨ THƯ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04-7-2019
V/v tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Ánh.

Ông Trần Quang Quân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2019/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXX- ST ngày 19 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1987;

Nơi cư trú: Thôn P, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

2. *Bị đơn:* Chị **Trần Thị Trúc Đ**, sinh năm 1993.

Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện nay: Ấp x, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Cx, P, B, huyện B, thành phố H.

3. Người làm chứng: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1958;

Nơi cư trú: Thôn P, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Anh T có mặt, chị Đ, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*/ Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2019, bản tự khai và tài liệu, chứng cứ đã xuất trình và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Trúc Đ tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 05/8/2011 tại Uỷ ban nhân dân xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà trọ và chung sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng chung sống hòa thuận được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp luôn bất đồng quan điểm do lối sống vùng miền khác nhau. Đến năm 2015, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, chị Đ bỏ ra ngoài không sống cùng anh và con, sau đó anh đưa con về Thái Bình ở. Năm 2016, chị Đ có về nhà anh ở được khoảng 10 ngày thì chị Đ bỏ đi. Từ đó đến nay vợ chồng không ai quan tâm gì đến ai. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bố mẹ hai bên có phân tích, động viên, hòa giải cho hai vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay anh nhận thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh xin được ly hôn với chị Đ. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Trung Hiếu, sinh ngày 29/3/2011, hiện nay đang ở với anh. Ly hôn, anh xin được nuôi con và không yêu cầu chị Đ góp cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh đang lái xe, thu nhập 5.000.000 đồng/ tháng, anh có nhà của bố mẹ anh để cho bố con anh ở và có bộ mẹ phụ giúp trong việc trông nom chăm sóc con chung. Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, không cho ai vay và không vay ai tài sản gì nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

*/ Tại Văn bản trình bày ý kiến và xin giải quyết vắng mặt đề ngày 03/6/2019 của chị Đ gửi cho Tòa án thể hiện: Về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng đúng như anh T trình bày. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2015 đến nay và không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên chị nhất trí ly hôn. Về con chung chị nhất trí với ý kiến của anh T là giao con cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, hiện nay thu nhập của chị chưa ổn định nên chị đồng ý với ý kiến của anh T không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, không cho ai vay và không vay ai tài sản gì nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đường xa nên chị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa.

*/ Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng là bà Hoàng Thị T (là mẹ đẻ của anh T) thể hiện: Về thời gian, quá trình vợ chồng chung sống và mâu thuẫn như anh T, chị Đ trình bày. Đến năm 2015 anh T đưa con về nhà bà ở. Gia đình bà và anh T đã động viên chị Đ về chung sống cùng anh T nhưng chị Đ không về. Thực tế vợ chồng đã chấm dứt quan hệ hôn nhân từ lâu, không còn tình cảm, cũng không thể hàn gắn được nữa bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn chị Đ. Về con chung: đề nghị Tòa án giao cháu H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng,

gia đình bà sẽ có trách nhiệm trong việc hỗ trợ, phụ giúp anh T trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hiếu. Anh T có việc làm và thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con.

*/ Tại biên bản lấy lời khai của cháu Phạm Trung H là con của anh T, chị Đ ghi ngày 07/6/2019 thể hiện: Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố là Phạm Văn T.

*/Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình có quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn đã có đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đề nghị xử cho anh T được ly hôn chị Đ. Về con chung: giao con chung là Phạm Trung H, sinh ngày 29/3/2011 cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản: Không yêu cầu, không đặt ra giải quyết. Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]Về thẩm quyền: Anh Phạm Văn T có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Trần Thị Trúc Đ và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung nên xác định đây là tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn; Anh T và chị Đ có văn bản lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình giải quyết vụ án do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Đ được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Do bất đồng về tính cách nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vì thế mà rạn nứt. Vợ chồng đã ly thân và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ năm 2016 đến nay. Anh T và chị Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng

không thể đoàn tụ cùng nhau được. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị Đ là có thật, đã trầm trọng nên cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho anh T được ly hôn chị Đ.

[4] Về con chung: Anh T và chị Đ có 01 con chung là Phạm Trung H, sinh ngày 29/3/2011, hiện nay đang ở với anh T. Ly hôn cần chấp nhận sự tự nguyện của anh T và chị Đ giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo được điều kiện sinh hoạt học tập của con chung và phù hợp với nguyện vọng của cháu H. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về quan hệ tài sản: Anh T và chị Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Phạm Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 6, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Trần Thị Trúc Đ.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Phạm Trung H, sinh ngày 29/3/2011 cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị Trúc Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị Trúc Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3. Về quan hệ tài sản: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị Trúc Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003332 ngày 16/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình sang thành án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 04/7/2019. Chị Trần Thị Trúc Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Uỷ ban nhân dân xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình; (Giấy chứng nhận kết hôn số: x, quyển số x ngày 05/8/2011);
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương